TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 127/2018/DS-PT
Ngày: 05 - 7 - 2018
V/v tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Hà
Các Thẩm phán: Bà Bùi Thị Phương Loan
Bà Châu Minh Hoàng

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Dũng Liêm là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2018/TLPT-DS ngày 08 tháng 02 năm 2018 về việc "*Tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 80/2017/DS-ST ngày 23/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 84/2018/QĐPT-DS ngày 09 tháng 04 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*:

1. Bà Ngô Thị Đ, sinh năm 1934 (*vắng mặt*)
Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

2. Bà Ngô Thị Y, sinh năm 1939(*vắng mặt*); Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

3. Bà Ngô Thị S, sinh năm 1945 (*vắng mặt*)
Địa chỉ: Khóm 7, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

4. Bà Ngô Thị B, sinh năm 1948 (*vắng mặt*)
Địa chỉ: Kinh 11, ấp 15, xã K, huyện U , tỉnh Cà Mau.

5. Ông Ngô Hữu T, sinh năm 1954 (*có mặt*)

6. Bà Ngô Kim C, sinh năm 1959 (*vắng mặt*)

7. Ông Ngô Hữu T1, sinh năm 1948 (*có mặt*)
Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn: Ông Ngô Hữu T1, sinh năm 1948 là người đại diện theo ủy quyền của bà Đ, bà Y, bà S, bà B, ông T và bà C (*văn bản ủy quyền ngày 20/3/2012* (*có mặt*)

- *Bị đơn*: Ông Ngô Hữu L, sinh năm 1948 (*có mặt*)
Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông L là Luật sư Lê Thanh T - Văn phòng Luật sư Lê Thanh T thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Cà Mau.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Ngô Thị C1, sinh năm 1939 (*đã chết*)

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà C1 có:

1.1.Ông Lê Văn T, sinh năm 1937 (*vắng mặt*)

HKTT: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

Chỗ ở hiện nay: Ấp 1, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

1.2.Anh Lê Văn B, sinh năm 1972 (*xin vắng mặt*)

HKTT: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

Chỗ ở hiện nay: Số 298/5, khu phố T, thị xã V, tỉnh Bình Dương.

1.3.Anh Lê Quốc T, sinh năm 1970

Người đại diện hợp pháp của anh Lê Quốc T: Ông Ngô Hữu T1, sinh năm 1948 là người đại diện theo ủy quyền của anh T (*văn bản ủy quyền ngày 26/6/2017, có mặt*).

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

1.4. Chị Lê Thị K, sinh năm 1974 (*vắng mặt*)

Địa chỉ: Ấp X, xã L, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

1.5. Ông Lê Văn V (*xin vắng mặt*); HKTT: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau; Chỗ ở hiện nay: Hẻm 7, đường L, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông Ngô Hữu T2, sinh năm 1952 (*có mặt*)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

3. Ông Ngô Hữu T, sinh năm 1954 (*có mặt*)

4. Bà Tạ Kim V, sinh năm 1956

5. Anh Ngô Thanh T

6. Chị Trần Nhị C

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp của bà Tạ Thị V, anh Ngô Thanh T, chị Trần Nhị C: Ông Ngô Hữu T, sinh năm 1954 (*văn bản ủy quyền ngày 06/3/2015*) (*có mặt*)

7. Bà Trịnh Thị G, sinh năm 1950

8. Anh Ngô Út T, sinh năm 1990

9. Chị Hồ Ngọc L, sinh năm 1993

10. Anh Ngô Hữu K, sinh năm 1991

11. Chị Ngô Út M, sinh năm 1986

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp của bà Trịnh Thị G, anh Ngô Út T, chị Hồ Ngọc L, chị Ngô Út M và anh Ngô Hữu K: Ông Ngô Hữu L, sinh năm 1948.(*có mặt*).

12. Ông Lê Văn B, sinh năm 1950 (*vắng mặt*)

13. Ông Lê Văn B1, sinh năm 1960 (*vắng mặt*)

Cùng địa chỉ: Khóm 5, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo:* Ông Ngô Hữu T1, bà Ngô Thị Đ, bà Ngô Thị Y, ông Ngô Hữu T2, ông Ngô Hữu T, bà Ngô Kim C, bà Ngô Thị B, anh Lê Quốc T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông Ngô Hữu T1 là nguyên đơn và là người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn trình bày:

Quá trình chung sống, cụ Ngô Văn Thạng và cụ Nguyễn Thị Sang có với nhau 10 người con gồm: Ngô Thị Đ, Ngô Thị C1 (*đã chết*), Ngô Thị Y, Ngô Thị S, Ngô Thị B, Ngô Hữu T1, Ngô Hữu L, Ngô Hữu T2, Ngô Hữu T và Ngô Thị C. Ngoài ra, cụ Thạng còn sống chung với cụ Nguyễn Thị Dưỡng có được 02 người con gồm: Lê Văn B và Lê Văn B1.

Về nguồn gốc phần đất: Do ông nội của ông khai phá để lại cho cụ Thạng và cụ Sang. Sau đó, cụ Thạng và cụ Sang có phân chia cho các anh chị em mỗi phần riêng khi lập gia đình, cụ Thạng và cụ Sang chỉ để lại phần đất hương hỏa là 16.560m^2 tại ấp T, xã T, huyện Đ. Phần đất này hiện vẫn còn do cụ Sang đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy này do ông L giữ. Khi cụ Thạng và cụ Sang còn sống, phần đất giao cho ông T sử dụng. Đến năm 1992, cụ Thạng qua đời thì cụ Sang vẫn còn sống chung với ông T. Đến năm 1994, gia đình phát sinh mâu thuẫn thì cụ Sang về sống chung với ông L. Lúc này ông L xác định có di chúc do cụ Thạng để lại nên ông L yêu cầu được nhận phần đất theo di chúc. Sự việc được địa phương hòa giải không thành, sau đó ông L tự làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Sang và làm đơn cho cụ Sang khởi kiện ông T đòi lại đất. Tòa án buộc ông T trả đất lại cho cụ Sang.

Năm 2003, cụ Sang qua đời không để lại di chúc, phần đất ông L tiếp tục quản lý sử dụng. Trong quá trình quản lý sử dụng ông L không làm tròn bổn phận, không tu sửa mồ mả mà còn khoan đất đứt luôn cả đường đi ra khu mộ. Các anh em của ông có mời họp bàn nhưng ông L không tham dự, từ đó các hàng thừa kế khởi kiện đến Tòa án yêu cầu giải quyết.

Hiện nay ông T đang thờ cúng cụ Thạng, còn ông L thờ cúng cụ Sang. Do ông T thờ cúng cụ Thạng nên khi còn sống cụ Sang đã phân chia cho ông T diện tích 2.020m^2 theo quyết định của Tòa án và ông T đã nhận đất ngày 12/5/1998 do Đội Thi hành án dân sự huyện Đ thực hiện và sử dụng ổn định từ thời điểm đó đến nay.

Đối với phần đất làm đường xổ nước hiện ông T đang sử dụng, nay các hàng thừa kế đồng ý giữ nguyên cho ông T sử dụng. Ngoài phần đất của ông T đang sử dụng, các hàng thừa kế yêu cầu giữ nguyên khu vực nền mộ theo đo đạc thực tế có diện tích là 1.000m^2 và đường vào khu mộ, đồng ý phân chia cho ông L 02 công (*do ông L đang thờ cúng cụ Sang*). Phần còn lại yêu cầu phần chia bằng hiện vật theo quy định của pháp luật cho các đồng thừa kế. Khi phân chia các đồng thừa kế sẽ gộp chung lại và thỏa thuận giao cho một người quản lý sử dụng để phục vụ việc thờ cúng.

Đối với cống xổ vuông của ông L, trường hợp Tòa án giải quyết buộc ông L phải giao đất thì yêu cầu ông L di dời cống xổ vuông. Ông không đồng ý đối trừ 03 lượng vàng 24k và số tiền 127.594.000đ vào di sản thừa kế như yêu cầu của ông L.

Bị đơn ông Ngô Hữu L trình bày: Vào năm 1982, cụ Thạng và cụ Sang kêu các con về để chia đất và có viết di chúc bằng chữ, rồi có ghi âm lại bằng băng, cụ thể: Phân chia cho con trai mỗi người 25 công lớn, con gái 12 công lớn và để lại phần đất hương hỏa với diện tích 16.560m^2 cho ông quản lý để nuôi cụ Thạng và cụ Sang lúc còn sống và thờ cúng khi cụ Thạng và cụ Sang qua đời. Ông quản lý

phần đất từ năm 1982 đến năm 1991, đến cuối năm 1991 các anh em khuyên ông giao phần đất lại cho ông T quản lý để nuôi cụ Thạng và cụ Sang, ông đồng ý giao đất lại cho ông T quản lý để nuôi cụ Thạng và cụ Sang.

Đến năm 1992 cụ Thạng qua đời, giữa năm 1993 ông T không chăm lo cho cụ Sang nên cụ Sang bỏ nhà ông T đi. Còn phần đất thì ông T vẫn tiếp tục quản lý sử dụng mà không giao lại cho cụ Sang.

Năm 1996, cụ Sang khởi kiện yêu cầu ông T trả lại phần đất có diện tích 16.560m^2, cụ Sang thống nhất giao phần đất có diện tích 2.020m^2 cho ông T, phần còn lại là của cụ Sang giao cho ông trực tiếp quản lý sử dụng.

Đến năm 2003, cụ Sang qua đời không để lại di chúc (*di chúc trước đây là chung với cụ Thạng*). Năm 2005 phát sinh tranh chấp.

Từ khi cụ Sang qua đời cho đến nay, ông là người quản lý sử dụng phần đất này theo biên bản giao nhận đất của Đội Thi hành án dân sự huyện Đ. Hiện ông là người thờ cúng cụ Thạng và cụ Sang. Việc ông T1 cho rằng ông không tu sửa mồ mả và khoan đất đứt đường đi ra khu mộ là hoàn toàn không đúng.

Đối với khu vực nền mộ ông thống nhất không chia diện tích 1.000m^2 và đường vào khu mộ (*vị trí theo biên bản thẩm định*). Còn đất hương hỏa là do ông quản lý theo di chúc của cụ Thạng và cụ Sang, nên không đồng ý chia thừa kế.

Đối với diện tích đất 2.020m^2 cụ Sang đã giao cho ông T quản lý sử dụng theo theo biên bản giao nhận đất của Đội Thi hành án dân sự huyện Đ ngày 12/5/1998 ông đồng ý giữ nguyên cho ông T quản lý sử dụng.

Đối với 01 cống xổ vuông ngang 0,7m, dài 5,7m do ông xây dựng vào năm 1998 và thời gian xây dựng lâu nên ông không nhớ giá trị là bao nhiêu.

Đối với phần đất làm đường xổ nước của ông T, trước đây ông có yêu cầu ông T trả lại nhưng nay ông không yêu cầu. Ông đồng ý giữ nguyên phần đất làm đường xổ nước này cho ông T tiếp tục quản lý sử dụng. Tuy nhiên, phần này phải được đối trừ vào phần di sản của ông T nếu ông T được chia di sản thừa kế.

Nay ông yêu cầu giữ nguyên phần đất và cống xổ vuông cho ông được hưởng theo di chúc của cụ Thạng và cụ Sang. Trường hợp buộc ông phải giao đất để phân chia thì ông cũng không yêu cầu định giá cống xổ vuông.

Ngoài ra, ông L cho rằng khi cụ Thạng lập di chúc có kêu các con lại, lúc này gồm có bà C, bà B, vợ chồng ông T2, vợ chồng ông và cụ Sang, những người còn lại không có mặt. Khi lập di chúc bằng văn bản giấy do cụ Thạng trực tiếp viết, sau đó ghi âm lại bằng lời nói. Khi ông T bỏ đi vì xác định nuôi không nổi nên cụ Thạng lập di chúc xong, cụ Thạng và cụ Sang ở với ông, do con của ông đông nên ông đã làm nhà cạnh nhà cụ Thạng và cụ Sang để cho 2 cụ yên tỉnh và hàng ngày vẫn qua ăn uống, sinh hoạt bình thường.

Ông yêu cầu đối trừ 03 lượng vàng 24k mà ông đi vay để làm chi phí mai táng và xây mồ mả và số tiền 127.594.000đ mà ông bỏ công sức để cải tạo phần đất.

Ông Ngô Hữu T trình bày: Trước đây do ông là con trai út nên ông sống chung với cụ Thạng và cụ Sang. Thời gian đó, con của ông còn nhỏ, nên anh em đứng ra làm căn nhà liền kề với nhà của ông để thuận tiện cho việc sinh hoạt của cụ Thạng và cụ Sang. Khi cụ Thạng chết ông là người trực tiếp thờ cúng. Việc ông L cho rằng cụ Thạng và cụ Sang có để lại di chúc là không có. Sau khi cụ Thạng

chết, cụ Sang vẫn còn sống chung với ông được khoảng hơn 01 năm thì cụ Sang giận ông và bỏ nhà đi thì ông lợi rước cụ Sang về nuôi cho đến khi qua đời. Việc ông L thờ cúng cụ Thạng là do ông tự lập bàn thờ để thờ cúng (*thực tế là tự ai nấy thờ*).

Do ông thờ cúng cụ Thạng nên khi Tòa án giải quyết tranh chấp đất giữa ông với cụ Sang nên cụ Sang thống nhất gia cho ông phần đất có diện tích 2.020m^2 để thờ cúng cụ Thạng. Hiện phần đất đó ông đang sử dụng chung với phần đất gia đình và phần đất 25 công được cụ Thạng và cụ Sang cho trước đây.Trong phần di sản thừa kế do cụ Sang để lại, ông đang quản lý một đường nước xổ nối liền diện tích đất được phân chia.

Nay ông đồng ý với ông T1, về việc giữ nguyên phần diện tích 2.020m^2 và phần đường nước xổ cho ông được tiếp tục quản lý sử dụng. Ông đồng ý phân chia cho ông L 02 công đất hương hỏa để thờ cúng cụ Sang và chừa lại phần khu mộ là 1.000m^2. Phần còn lại yêu cầu phân chia di sản bằng hiện vật, sau khi được phân chia các đồng thừa kế sẽ gộp chung lại và thỏa thuận giao cho một người quản lý sử dụng để thờ cúng. Ông đồng ý đối trừ phần đường nước xổ vào phần di sản thừa kế mà ông được hưởng. Ông không đồng ý đối trừ 03 lượng vàng 24k và số tiền 127.594.000 đồng vào di sản thừa kế như yêu cầu của ông L.

Ông Ngô Hữu T3 trình bày: Trước đây ông không yêu cầu phân chia di sản thừa kế, nhưng nay ông yêu cầu phần chia di sản thừa kế là phần đất có diện tích 16.560m^2. Ông không đồng ý đối trừ 03 lượng vàng 24k và số tiền 127.594.000đ vào di sản thừa kế như yêu cầu của ông L.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 80/2017/DS-ST ngày 23/11/ 2017 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi quyết định:

Căn cứ vào Điều 5; Điều 35; Điều 35; Điều 91; Điều 147; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 674, 675 và Điều 676 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 1 Điều 623 của Bộ luật dân sự năm 2015; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành về các loại án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện phân chia di sản thừa kế của bà Ngô Thị Đ, bà Ngô Thị Y, bà Ngô Thị S, bà Ngô Thị B, ông Ngô Hữu T1, ông Ngô Hữu T và bà Ngô Thị C.

- Bà Ngô Thị Đ, bà Ngô Thị Y, bà Ngô Thị S, bà Ngô Thị B, ông Ngô Hữu T1, ông Ngô Hữu L, ông Ngô Hữu T2 và bà Ngô Thị C mỗi người được hưởng giá trị kỷ phần thừa kế với số tiền là 26.718.410đ (*hai mươi sáu triệu bảy trăm mười tám ngàn bốn trăm mười đồng*).

- Ông Lê Văn T, anh Lê Quốc T, anh Lê Văn B, chị Lê Thị K và ông Lê Văn V được hưởng giá trị kỷ phần thừa kế với số tiền là 26.718.410đ (*hai mươi sáu triệu bảy trăm mười tám ngàn bốn trăm mười đồng*).

- Ông Ngô Hữu T được hưởng giá trị kỷ phần thừa kế với số tiền là 13.385.310đ (*mười ba triệu ba trăm tám mươi lăm ngàn ba trăm mười đồng*).

- Buộc ông Ngô Hữu L phải có nghĩa vụ giao lại cho bà Ngô Thị Đ, bà Ngô Thị Y, bà Ngô Thị S, bà Ngô Thị B, ông Ngô Hữu T1, ông Ngô Hữu T2 và bà Ngô Thị C mỗi người với số tiền là 26.718.410đ (*hai mươi sáu triệu bảy trăm mười tám ngàn bốn trăm mười đồng*).

- Buộc ông Ngô Hữu L phải có nghĩa vụ giao lại cho ông Lê Văn T, anh Lê Quốc T, anh Lê Văn B, chị Lê Thị K và ông Lê Văn V số tiền là 26.718.410đ (*hai mươi sáu triệu bảy trăm mười tám ngàn bốn trăm mười đồng*).

- Buộc ông Ngô Hữu L phải có nghĩa vụ giao lại cho ông Ngô Hữu T số tiền là 13.385.310đ (*mười ba triệu ba trăm tám mươi lăm ngàn ba trăm mười đồng*).

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc chừa lại diện tích khu nền mộ 1.000m^2 và diện tích đường đi vào khu mộ 457m^2, hai phần đất tọa lạc ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau có vị trí cụ thể như sau:

- Hướng Đông giáp phần đất ông Ngô Hữu T điểm M19M20, dài 20m;

- Hướng Tây giáp phần đất còn lại của khu 2 và sông Tân Đức điểm M15M16, M17M18 và M21M22, dài 20m;

- Hướng Nam giáp phần đất còn lại của khu 2 và phần đất của ông Ngô Hữu L điểm M15M22, dài 91,4m; điểm M20M21, dài 50m;

- Hướng Bắc phần đất còn lại của khu 2, phần đất của ông Ngô Hữu T, ông Ngô Hữu T2 và ông Ngô Hữu T1 điểm M16M17, dài 91,4m; điểm M18M19, dài 50m;(*có sơ đồ đo đạc kèm theo*).

Giao phần đất là di sản thừa kế cho ông Ngô Hữu L được tiếp tục quản lý sử dụng, phần đất tọa lạc ấp Tân Đức A, xã Tân Đức, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau có vị trí cụ thể như sau:

Khu 1:

- Hướng Đông giáp phần đất của ông Ngô Hữu T điểm M3M4, dài 139,5m;

- Hướng Tây giáp phần đất của bà Ngô Thị C1 và ông Ngô Hữu T1 điểm M5M6, dài 81,5m; điểm M7M8, dài 58,2m;

- Hướng Nam giáp kinh Thủy Lợi điểm M4M5, dài 84,2m;

- Hướng Bắc giáp phần đất của ông Ngô Hữu T1 và phần diện tích đường nước xổ ông Ngô Hữu T quản lý sử dụng điểm M6M7, dài 10m; điểm M3M8, dài 74,2m;

Tổng diện tích: 10.717,3m^2.

Khu 2:

- Hướng đông giáp phần đất của ông Ngô Hữu T điểm M9M19, M10M20, dài 17m;

- Hướng Tây giáp phần đất của ông Ngô Hữu T2 và sông Tân Đức điểm M13M14, dài 13,5m; điểm M15M16, dài 05m;

- Hướng Nam giáp phần đất của ông Ngô Hữu T2 và ông Ngô Hữu L điểm M10M11, dài 54,5m; điểm M11M12, dài 10,8m; điểm M12M15, dài 86m;

- Hướng Bắc giáp phần đất của ông Ngô Hữu T, ông Ngô Hữu T2 và ông Ngô Hữu T1 điểm M13M16, dài 77,4m; điểm M14M9, dài 68,5m;

Tổng diện tích: 934m^2(*có sơ đồ đo đạc kèm theo*).

Giao phần đất là đường xổ nước có diện tích 579,7m^2 cho ông Ngô Hữu T được tiếp tục quản lý sử dụng, phần đất tọa lạc ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau có vị trí cụ thể như sau:

- Hướng Đông giáp phần đất của ông Ngô Hữu T điểm M2M3, dài 8,5m;
- Hướng Tây giáp kinh xổ điểm M1M8, dài 8,5m;
- Hướng Nam giáp phần đất là di sản thừa kế (*khu 1*) điểm M3M8, dài 68,2m;
- Hướng Bắc giáp phần đất của ông Ngô Văn Hưởng điểm M1M2, dài 68,2m;

(*có sơ đồ đo đạc kèm theo*)

Các đương sự có trách nhiệm tự liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các phần đất được giao.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí đo đạc, thẩm định, định giá, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 04/12/2017 ông Ngô Hữu T1, bà Ngô Thị Đ, bà Ngô Thị Y, ông Ngô Hữu T2, ông Ngô Hữu T, bà Ngô Kim C, bà Ngô Thị B, anh Lê Quốc T kháng cáo yêu cầu được nhận đất và thống nhất giao cho ông T quản lý dùng để thờ cúng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa các đương sự thống nhất phần đất các bên đang tranh chấp khu 1, diện tích là 11.297m^2; Khu 2, diện tích là 2.391m^2 là di sản của cụ Sang để lại, là di sản dùng vào việc thờ cúng, các bên không yêu cầu chia và thỏa thuận sẽ giao di sản cho ông Ngô Hữu L và ông Ngô Hữu T quản lý, sử dụng cụ thể:

Đối với phần đất diện tích 11.297m^2: Ông Ngô Hữu T được quản lý và sử dụng diện tích 4.548,94m^2 với vị trí từ M1M2 đến M7M7'(Điểm M7'là điểm giả định do hội đồng ghi vào sơ đồ đo đạc vì các đương sự thống nhất phần đất ông T sẽ quản lý, sử dụng từ điểm M7 kéo ngang phần đất theo bản vẽ, có vị trí song song với điểm M1M2, trong bản vẽ không có chú thích điểm M7').

Ông Ngô Hữu L được quản lý, sử dụng diện tích 6.748,94m^2 với vị trí từ M4M5 đến M6M7'.

Ông Ngô Hữu T và ông Ngô Hữu L có trách nhiệm quản lý di sản phần đất khu 2 diện tích khu mộ và xung quanh khu mộ tổng diện tích 2.391m^2.

Ông Ngô Hữu L và ông Ngô Hữu T có trách nhiệm quản lý, sử dụng các phần đất dùng vào việc thờ cúng. Nếu ông T và ông L không thực hiện tốt trách nhiệm của người quản lý di sản thì các đồng thừa kế có quyền giao phần đất nêu trên cho người khác để quản lý.

Các bên thống nhất giao các loại cây trồng trên phần đất đã thống nhất giao cho ông T quản lý, sử dụng để ông L khai thác. Trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày

tuyên án, ông L phải khai thác và thu hoạch hết các loại cây để giao lại phần đất cho ông T.

[2] Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau đề nghị công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, do việc thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái pháp luật, không vi phạm đạo đức.

Theo quy định tại Điều 645 Bộ luật dân sự thì di sản dùng vào việc thờ cúng không được chia. Xét sự thỏa thuận của đương sự và đề nghị của Viện kiểm sát là có cơ sở nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[3] Về chi phí đo đạc thẩm định tại chỗ, án phí sơ thẩm, phúc thẩm: Các bên tranh chấp phần đất do cụ Sang để lại, tại phiên tòa phúc thẩm các bên đã thỏa thuận được cách thức giải quyết. Do đó, các bên phải cùng chịu chi phí đo đạc, thẩm định tại chỗ. Đối với án phí, theo quy định tại khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH12 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm mỗi người là 300.000 đồng. Án phí phúc thẩm mỗi người kháng cáo phải chịu 300.000 đồng. Án phí sơ thẩm các đương sự dự nộp đối trừ còn thừa sẽ được nhận lại, án phí phúc thẩm đã dự nộp được chuyển thu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 300; khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH12 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Sửa bản án sơ thẩm số 80/2017/DS-ST ngày 23/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

Áp dụng Điều 616, 617, 618 và Điều 645 Bộ luật Dân sự;

Công nhận sự thỏa thuận giữa bà Ngô Thị Đ, bà Ngô Thị Y, bà Ngô Thị S, bà Ngô Thị B, ông Ngô Hữu T1, ông Ngô Hữu T và bà Ngô Thị C với ông Ngô Hữu L về phần đất khu 1, diện tích 11.297m^2; Khu 2, diện tích 2.391m^2 là di sản thờ cúng, giao cho ông Hữu L và ông Ngô Hữu T có trách nhiệm quản lý.

Phần đất diện tích 11.297m^2: Ông Ngô Hữu T được quản lý và sử dụng vị trí điểm M1M2 kích thước 68,2m; điểm M7M7’ kích thước 68,2m; điểm M1M8 kích thước 66,7m với tổng diện tích 4.548,94m^2.

Ông Ngô Hữu L được quản lý, sử dụng vị trí điểm M4M5 kích thước 84,2m; điểm M6M7’ kích thước 78,2m; điểm M5M6 kích thước 81,5m, tổng diện tích 6.748,06m^2.

Ông Ngô Hữu T và ông Ngô Hữu L có trách nhiệm quản lý di sản phần đất khu 2 diện tích khu mộ và xung quanh khu mộ vị trí từ điểm M9 đến M16, tổng diện tích 2.391m^2 (Kèm theo bản vẽ BL 212).

Ông Ngô Hữu L và ông Ngô Hữu T có trách nhiệm quản lý, sử dụng các phần đất dùng vào việc thờ cúng, có nghĩa vụ bảo quản không được bán, trao đổi, tặng cho, cầm cố, thế chấp hoặc định đoạt tài sản bằng hình thức khác nếu không được sự đồng ý của các đồng thừa kế. Trường hợp ông T và ông L không thực hiện tốt trách nhiệm của người quản lý di sản thì các đồng thừa kế có quyền giao phần đất nêu trên cho người khác để quản lý.

Trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày tuyên án, ông L phải khai thác và thu hoạch các loại cây để giao lại phần đất cho ông T.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Ngày 31/10/2012 và ngày 19/5/2017 ông Ngô Hữu T1 nộp tiền chi phí tổng cộng 6.500.000đ. Buộc bà Ngô Thị Đ, bà Ngô Thị Y, bà Ngô Thị S, bà Ngô Thị B, ông Ngô Hữu T1, ông Ngô Hữu L, ông Ngô Hữu T2, ông Ngô Hữu T và bà Ngô Thị C mỗi người phải chịu 722.500đ để giao lại cho ông T1. Ông Ngô Hữu T1 được nhận lại số tiền là 5.780.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Ngô Thị Đ, bà Ngô Thị Y, bà Ngô Thị S, bà Ngô Thị B, ông Ngô Hữu T1, ông Ngô Hữu T và bà Ngô Thị C, Ngô Hữu L mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 300.000 đồng.

Ngày 24/4/2012 bà Ngô Thị Đ, bà Ngô Thị Y, bà Ngô Thị S, bà Ngô Thị B, ông Ngô Hữu T1, ông Ngô Hữu T và bà Ngô Thị C có nộp tiền tạm ứng án phí với số tiền mỗi người là 560.000 đồng theo biên lai số 000586, 000584, 000583, 000581, 000582, 000580 và 000579 được đối trừ. Nay bà Đ, bà Y, bà S, bà B, ông T1, ông T và bà C được nhận lại 260.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Ngô Hữu T1, bà Ngô Thị Đ, bà Ngô Thị Y, ông Ngô Hữu T2, ông Ngô Hữu T, bà Ngô Kim C, bà Ngô Thị B, anh Lê Quốc T phải chịu án phí phúc thẩm mỗi người là 300.000 đồng. Ông Ngô Hữu T1, bà Ngô Thị Đ, bà Ngô Thị Y, ông Ngô Hữu T2, ông Ngô Hữu T, bà Ngô Kim C, bà Ngô Thị B, anh Lê Quốc T đã dự nộp mỗi người 300.000 đồng theo biên lai thu số 0009379 đến 0009384 ngày 11/12/2017; biên lai thu số 0009468 ngày 22/01/2018; biên lai thu số 0009469 ngày 23/01/2018 tại Chi cục Thi hành án huyện Đ được chuyển thu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

(|Đã ký)

Hoàng Thị Hải Hà